

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2768/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá vận chuyển, trung chuyển, bốc dỡ hàng hóa
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 184/TTr-SGTVT ngày 12/10/2017 về việc phê duyệt, công bố đơn giá vận chuyển, trung chuyển, bốc dỡ hàng hóa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá vận chuyển, trung chuyển, bốc dỡ hàng hóa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (có bảng phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 17/8/2006 của UBND tỉnh về ban hành giá cước vận chuyển, trung chuyển, bốc dỡ hàng hóa áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Giao thông Vận tải, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KTN;
- Lưu VT, VP UBND tỉnh.

trinh_102.QDUB

18



Dương Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN,
TRUNG CHUYỂN, BỐC DỠ HÀNG HÓA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

**Công bố kèm theo Quyết định số 2768/ QĐ-UBND
Ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh**

NĂM 2017

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
- Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/2/2016 của Bộ Tài chính quy định quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;
- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;
- Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ;
- Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Văn bản số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán XDCT - phần sửa chữa;
- Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung);
- Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;
- Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Nội dung đơn giá

a) Đơn giá vận chuyển được xác định phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và không bao gồm các chi phí phục vụ bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

b) Đơn giá vận chuyển được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính, trong đó:

- Đơn giá nhân công tính theo mức lương đầu vào 2.320.000 đồng/tháng (Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh).

- Giá nhiên liệu (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) để tính chi phí nhiên liệu là:

+ Đêzen 0,05S : 12.255 đồng/lít.

3. Kết cấu đơn giá

Đơn giá vận chuyển vật liệu, cấu kiện xây dựng gồm 04 phần:

- Đơn giá vận chuyển vật liệu, cấu kiện xây dựng bằng ô tô.
- Đơn giá vận chuyển vật liệu, cấu kiện xây dựng bằng đường thủy.
- Đơn giá bốc dỡ, trung chuyển vật liệu.
- Đơn giá vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

4. Công thức tính hệ số điều chỉnh

Trường hợp mức lương đầu vào và giá nhiên liệu có điều chỉnh khác với mục 2.b thì đơn giá vận chuyển được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

4.1) Hệ số điều chỉnh đơn giá vận chuyển bằng ô tô được tính theo công thức sau:

$$K_{\text{ôtô}} = 1 + \frac{0,031x(d - 12255) + 0,008x(K_{\text{NC}} - 1)}{G_1} \quad (1)$$

Trong đó:

- $K_{\text{ôtô}}$: hệ số điều chỉnh đơn giá vận chuyển bằng ô tô.
- G_1 : đơn giá vận chuyển bằng ô tô công bố tại Phần 1.
- d : giá đêzen (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.
- K_{NC} : hệ số điều chỉnh chi phí nhân công theo Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm điều chỉnh.

4.2) Hệ số điều chỉnh đơn giá vận chuyển bằng đường thủy được tính theo công thức sau:

$$K_{thuy} = 1 + \frac{0,02x(d - 12255) + 0,004x(K_{NC} - 1)}{G_2} \quad (2)$$

Trong đó:

- K_{thuy} : hệ số điều chỉnh đơn giá vận chuyển bằng đường thủy.
- G_2 : đơn giá vận chuyển bằng đường thủy công bố tại Phần 2.
- d : giá điêzen (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.
- K_{NC} : hệ số điều chỉnh chi phí nhân công theo Hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm điều chỉnh.

4.3) Hệ số điều chỉnh đơn giá bốc dỡ, trung chuyển vật liệu: tính bằng K_{NC} .

4.4) Hệ số điều chỉnh đơn giá vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

- Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ: hệ số điều chỉnh tính theo công thức (1).
- Trường hợp vận chuyển bằng đường thủy: hệ số điều chỉnh tính theo công thức (2).

5. Hướng dẫn sử dụng

- Đơn giá vận chuyển vật liệu, cấu kiện xây dựng được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Đơn giá vận chuyển này chưa bao gồm: chi phí bốc xếp (nếu có), chi phí vận chuyển nội bộ công trình (nếu có) và thuế giá trị gia tăng.

- Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn sử dụng trên, trong từng phần của đơn giá đều có hướng dẫn sử dụng cụ thể.

PHẦN 1

ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN XÂY DỰNG BẰNG Ô TÔ

I. Đơn giá vận chuyển (chưa bao gồm chi phí bốc dỡ)

1. Đơn giá vận chuyển đối với hàng bậc 1 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Hàng bậc 1 bao gồm : Đất, cát, sỏi, đá xay các loại, cấp phối đá dăm, gạch các loại.

Đơn vị tính : đồng/tấn.km

Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	7.000	8.330	12.270	16.560	18.400	22.080
2	6.130	7.300	10.740	14.510	16.110	19.330
3	5.240	6.260	9.200	12.410	13.810	16.560
4	4.380	5.220	7.680	10.360	11.530	13.810
5	3.490	4.170	6.130	8.290	9.200	11.040
6	3.340	4.000	5.880	7.930	8.820	10.570
7	3.210	3.830	5.630	7.590	8.440	10.130
8	3.070	3.660	5.370	7.250	8.060	9.660
9	2.920	3.490	5.120	6.920	7.680	9.220
10	2.770	3.300	4.860	6.580	7.300	8.760
11	2.710	3.210	4.740	6.390	7.110	8.520
12	2.620	3.130	4.610	6.220	6.920	8.290
13	2.560	3.050	4.480	6.050	6.730	8.080
14	2.470	2.960	4.360	5.880	6.530	7.850
15	2.410	2.880	4.230	5.710	6.340	7.610
16	2.370	2.810	4.150	5.600	6.220	7.470
17	2.310	2.770	4.060	5.480	6.090	7.320
18	2.260	2.710	3.980	5.370	5.960	7.150
19	2.220	2.640	3.890	5.240	5.840	7.000
20	2.180	2.580	3.810	5.140	5.710	6.850
21	2.140	2.560	3.760	5.080	5.650	6.770
22	2.110	2.540	3.720	5.030	5.580	6.700

Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
23	2.090	2.500	3.680	4.970	5.520	6.620
24	2.070	2.470	3.640	4.910	5.460	6.560
25	2.050	2.450	3.600	4.860	5.390	6.470
26	2.030	2.410	3.550	4.800	5.330	6.390
27	2.010	2.390	3.510	4.740	5.270	6.320
28	1.970	2.370	3.470	4.670	5.200	6.240
29	1.950	2.330	3.430	4.630	5.140	6.180
30	1.920	2.310	3.380	4.570	5.080	6.090
31-35	1.900	2.260	3.340	4.500	5.010	6.010
36-40	1.880	2.240	3.300	4.460	4.950	5.940
41-45	1.860	2.220	3.260	4.400	4.890	5.860
46-50	1.840	2.180	3.210	4.340	4.820	5.790
51-55	1.820	2.160	3.170	4.290	4.760	5.710
56-60	1.780	2.140	3.130	4.230	4.690	5.630
61-70	1.760	2.090	3.090	4.170	4.630	5.560
71-80	1.730	2.070	3.050	4.100	4.570	5.480
81-90	1.710	2.050	3.000	4.060	4.500	5.410
91-100	1.690	2.010	2.960	4.000	4.440	5.330
Từ 101km trở lên	1.670	1.990	2.920	3.930	4.380	5.240

Ghi chú:

Vận chuyển đất trong phạm vi nội bộ công trường không áp dụng theo bảng đơn giá này.

2. Đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần đơn giá hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước))...

3. Đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,30 lần đơn giá hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Bột đá, xi măng, vôi các loại, xăng dầu, giống cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần đơn giá hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy, nhựa đường chứa bằng phuy.

5. Trường hợp vận chuyển các loại vật liệu xây dựng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp để xác định đơn giá vận chuyển.

6. Đối với vật liệu, cấu kiện phụ, có số lượng nhỏ khó xác định trọng lượng để tính đơn giá vận chuyển thì chi phí vận chuyển được tính bằng 3% đơn giá gốc vật liệu, cấu kiện phụ.

II. Các trường hợp được điều chỉnh:

1. Vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải:

1.1 Phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) hoặc các phương tiện vận chuyển khác có tải trọng tương đương được phép lưu hành và đồng thời vận chuyển trên loại đường mà ô tô trên 3 tấn không thể lưu thông được thì cộng thêm 30% đơn giá cơ bản.

1.2 Phương tiện có trọng tải trên 5 tấn đến 7 tấn thì giảm 10% đơn giá cơ bản.

1.3 Phương tiện có trọng tải trên 7 tấn đến 10 tấn thì giảm 15% đơn giá cơ bản.

2. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% đơn giá vận chuyển của hàng chiều về.

3. Đơn giá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

3.1. Vật liệu vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được nhân với hệ số 1,15.

3.2. Vật liệu vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được nhân hệ số 1,2.

3.3. Khi điều chỉnh bằng các hệ số trên (1,15 và 1,2) vào đơn giá vận chuyển thì không tính thêm chi phí bốc xuống phương tiện.

4. Đối với vật liệu chứa trong container: Bậc hàng tính Đơn giá vận chuyển là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong container.

5. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Đơn giá vận chuyển được nhân với hệ số 1,2.

- Chi phí bốc dỡ đối với hàng quá khổ hoặc quá nặng (bốc dỡ thủ công, bốc dỡ bằng máy (cần cầu hoặc thiết bị khác), các đơn vị thực hiện tham khảo chi phí bốc dỡ tại các cảng.

III. Hướng dẫn tính chi phí vận chuyển bằng ô tô:

1. Những hướng dẫn chung:

1.1. Trọng lượng vật liệu vận chuyển:

Là trọng lượng vật liệu thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đối với container trọng lượng tính vận chuyển là trọng tải đăng ký của container.

Đơn vị tính trọng lượng là Tấn (T).

1.2. Hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng vật liệu cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng vật liệu đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

- Nếu vật liệu vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính đơn giá bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu vật liệu vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính đơn giá bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu vật liệu vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính đơn giá bằng trọng lượng thực chở.

- Nếu vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng đơn giá vận chuyển được cộng thêm 20% đơn giá cơ bản.

1.3. Hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài qui định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: chỉ được tính theo đơn giá quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải thì được tính theo đơn giá tối đa nhưng không vượt quá đơn giá tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển.

Riêng vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng phương tiện đặc chủng: áp dụng theo **Phần 4** của Quyết định này.

1.4. Khoảng cách tính vận chuyển:

- Khoảng cách tính vận chuyển là Khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính đơn giá là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và vật liệu thì khoảng cách tính vận chuyển là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính vận chuyển là Kilômet (ký hiệu là km).
- Khoảng cách tính vận chuyển tối thiểu là 1km.
- Quy tròn khoảng cách tính đơn giá: Số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km đến dưới 1km được tính là 1km.

1.5. Loại đường tính đơn giá:

- Loại đường tính đơn giá là loại đường do Bộ Giao thông Vận tải quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định phân loại tại thời điểm.
- Đối với loại đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận xác định loại đường, cự ly để tính đơn giá vận chuyển.

2. Xác định đơn giá vận chuyển:

2.1. Vận chuyển vật liệu trên cùng một loại đường:

Vận chuyển ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly, loại đường đó để tính đơn giá.

Ví dụ 1: Vận chuyển hàng bậc 1, cự ly 30km, trên đường loại 3. Tính đơn giá vận chuyển như sau:

Áp dụng đơn giá ở cự ly 30km, hàng bậc 1, đường loại 3 là 3.380 đ/T/km :

2.2. Vận chuyển vật liệu trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau:

Sử dụng đơn giá của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính đơn giá cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km; trong đó gồm 60km đường loại 3, 35km đường loại 4, 35km đường loại 5, và 15km đường loại 6. Tính đơn giá vận chuyển như sau:

- Dùng đơn giá vận chuyển ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính đơn giá cho 60km đường loại 3:

$$2.920 \text{ đ/T.km} \times 60 \text{ km} = 175.200 \text{ đồng/tấn}$$

- Dùng đơn giá vận chuyển ở cự ly trên 100km của đường loại 4, hàng bậc 1, để tính đơn giá cho 35km đường loại 4:

$$3.930 \text{ đ/T.km} \times 35 \text{ km} = 137.550 \text{ đồng/tấn}$$

- Dùng đơn giá vận chuyển ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính đơn giá cho 35km đường loại 5:

$$4.380 \text{ đ/T.km} \times 35 \text{ km} = 153.300 \text{ đồng/tấn}$$

- Dùng đơn giá vận chuyển ở cự ly trên 100km của đường loại 6, hàng bậc 1, để tính đơn giá cho 15km đường loại 6:

$$5.240 \text{ đ/T.km} \times 15 \text{ km} = 78.600 \text{ đồng/tấn}$$

Đơn giá vận chuyển toàn chặng đường là:

$$175200 \text{ đ/T} + 137550 \text{ đ/T} + 153300 \text{ đ/T} + 78600 \text{ đ/T} = 544.650 \text{ đồng/tấn}$$

3. Các loại chi phí khác ngoài đơn giá vận chuyển:

3.1. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

4. Một số ví dụ tính chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng bằng ô tô:

Ví dụ 3: Vận chuyển bằng xe tải nhẹ 02 tấn thép (hàng bậc 2) trên quãng đường có cự ly 30km đường loại 6. Sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 tấn), chi phí vận chuyển tính như sau:

- Vận chuyển theo đơn giá: áp dụng giá đơn giá đường loại 6 cự ly 30km hàng bậc 2:

$$6.090 \text{ đ/T.km} \times 30\text{km} \times 1,1 = 200.970 \text{ đồng/tấn}$$

- Điều chỉnh đơn giá: Do sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3T trở xuống, áp dụng điểm II.1 chi phí vận chuyển là:

$$200.970 \text{ đ/T} \times 1,3 \times 2T = 522.522 \text{ đồng}$$

Ví dụ 4: Vận chuyển 4 tấn xi măng trên quãng đường có cự ly 85km (trong đó 5km đường loại 3, 30km đường loại 4 và 50km đường loại 5) bằng xe có trọng tải 5 tấn, đơn giá vận chuyển tính như sau:

- Vận chuyển theo đơn giá (xi măng - hàng bậc 3, hệ số 1,3):

$$(3000 \text{ đ/T.km} \times 5 + 4060 \text{ đ/T.km} \times 30 + 4500 \text{ đ/T.km} \times 50) \times 1,3 = 470.340 \text{ đồng/T}$$

- Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện nên áp dụng quy định tại điểm III.1.2 Phụ lục 1 chi phí vận chuyển là:

$$(470340 \text{ đ/T} \times 5T \times 90\%) = 2.116.530 \text{ đồng}$$

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẰNG ĐƯỜNG THỦY

I. Đơn giá vận chuyển

1. Đơn giá vận chuyển đối với sông loại 1 (chưa bao gồm VAT)

Đơn giá này không bao gồm các chi phí phục vụ bốc xuống phương tiện thủy và bốc lên bãi tập kết hoặc phương tiện vận chuyển khác.

Bậc hàng	Đơn giá theo cự ly vận chuyển			
	≤ 10km (đồng/tấn)	≤ 20km (đồng/tấn)	≤ 30km (đồng/tấn)	Từ 31km trở lên (đồng/tấn/km)
1	2	3	4	5
Hàng bậc 1	17.700	24.400	27.540	320
Hàng bậc 2	19.410	26.750	30.200	350
Hàng bậc 3	21.470	29.610	33.410	380
Hàng bậc 4	23.010	31.730	35.800	410

- Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay các loại, cấp phối đá dăm, gạch các loại.
- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chần song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...
- Hàng bậc 3 bao gồm: Bột đá, xi măng, vôi các loại, xăng dầu, giống cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).
- Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy, nhựa đường chứa bằng phuy.

II. Các trường hợp được điều chỉnh:

1. Các loại sông khác:

Tuyến đường vận chuyển là sông loại 1 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính giá vận chuyển:

- 1km sông loại 2 quy đổi thành 1,3km sông loại 1.
- 1km sông loại 3 quy đổi thành 1,7km sông loại 1.
- 1km sông loại 4 quy đổi thành 2km sông loại 1.
- 1km sông loại 5 quy đổi thành 2,3km sông loại 1.
- 1km sông loại 6 quy đổi thành 3km sông loại 1.

III. Hướng dẫn tính chi phí vận chuyển bằng đường thủy:

1. Những hướng dẫn chung:

1.1. Trọng lượng vật liệu vận chuyển:

Là trọng lượng vật liệu thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

Đơn vị tính trọng lượng là Tấn (T).

1.2. Khoảng cách tính vận chuyển:

- Khoảng cách vận chuyển là khoảng cách vận chuyển có hàng được quy đổi theo quy định trong phần I phụ lục 2. Trên tuyến đường sông vận chuyển có nhiều loại sông thì quy từng đoạn sông về sông loại 1 để tính khoảng cách vận chuyển.

- Khoảng cách vận chuyển là km. Số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km trở lên tính là 1km.

1.3. Loại sông tính giá vận chuyển:

- Loại sông tính giá vận chuyển là loại sông do Bộ Giao thông Vận tải quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định phân loại tại thời điểm. Đối với loại sông mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận xác định loại sông, cự ly để tính giá vận chuyển.

2. Xác định đơn giá vận chuyển:

- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển từ 10km trở xuống áp dụng đơn giá ở cột 2 để tính.

- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển từ trên 10km đến 20km áp dụng đơn giá ở cột 3 để tính.

- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển từ trên 20km đến 30km áp dụng đơn giá vận chuyển ở cột 4 để tính.

- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển lớn hơn 30km thì 30km đầu áp dụng đơn giá ở cột 4, từ km thứ 31 trở đi áp dụng đơn giá ở cột 5 để tính và cộng hai kết quả là được đơn giá toàn chặng.

Ví dụ: Vận chuyển xi măng với khoảng cách vận chuyển 36km, trong đó có 10km sông loại 1 và 26km sông loại 2. Cách tính như sau:

+ Khoảng cách tính giá vận chuyển:

$$10\text{km} + (26\text{km} \times 1,3) = 43,8 \text{ km}$$

+ Khoảng cách tính giá vận chuyển làm tròn 44 km

+ Đơn giá vận chuyển ở 30km đầu bằng 33.410 đồng/tấn

+ Đơn giá vận chuyển ở khoảng cách tính giá vận chuyển còn lại:

$$380 \text{ đ/T/km} \times (44 - 30)\text{km} = 5.320 \text{ đồng/tấn}$$

Đơn giá vận chuyển toàn chặng là:

$$33410 \text{ đ/T} + 5320 \text{ đ/T} = 38.730 \text{ đồng/tấn}$$

PHẦN 3
ĐƠN GIÁ TRUNG CHUYÊN BẢNG PHƯƠNG TIỆN THÔ SƠ
VÀ BỐC DỠ BẢNG THỦ CÔNG

I. Đơn giá trung chuyên bảng phương tiện thô sơ và bốc dỡ bằng thủ công

1. Điều kiện áp dụng :

1.1. Trung chuyên vật liệu bằng phương tiện thô sơ: Chỉ áp dụng cự ly trung chuyên $\leq 500m$, trên 500m thì tính theo đơn giá vận chuyển bằng ô tô. Đơn giá chi phí này áp dụng đối với các trường hợp vật liệu phải chuyển từ phương tiện vận chuyển đường sông hoặc đường bộ, sang vận chuyển bằng đường bộ mà tuyến đường vận chuyển xe ô tô tải không thể lưu thông được. Phương tiện thô sơ áp dụng cho các loại xe như: xe cút kít và các loại xe thủ công khác được phép sử dụng.

1.2. Bốc dỡ bằng thủ công: áp dụng cho tất cả các trường hợp bốc dỡ bằng thủ công trong phạm vi 30m.

1.3. Đơn giá trung chuyên bằng phương tiện thô sơ không bao gồm chi phí bốc dỡ.

2. Bảng Đơn giá: (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Đơn vị tính : đồng/đơn vị

Stt	Loại vật liệu	Đơn vị	Bốc dỡ	Trung chuyên bằng phương tiện thô sơ		
				$\leq 50m$	$\leq 200m$	$\leq 500m$
1	Cát các loại, than xi, gạch vỡ	m ³	9.102	10.529	13.920	20.345
2	Đất sét, đất dính	m ³	15.348	13.028	16.419	23.379
3	Sỏi, đá dăm các loại	m ³	13.920	11.600	14.991	21.415
4	Đá hộc. đá ba, đá chè, đá xanh miếng	m ³	18.739	12.135	15.526	21.951
5	Các loại bột (bột đá, bột thạch anh, ...)	tấn	8.031	10.351	13.563	19.631
6	Gạch silicát	1000v	37.477	16.062	20.880	30.339
7	Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v	24.092	10.529	13.920	20.345
8	Gạch rỗng đất nung các loại	1000v	26.769	11.957	15.348	22.308
9	Gạch bê tông	1000v	26.591	12.671	16.240	23.557
10	Gạch lát các loại	m ²	714	357	357	535
11	Gạch men kính các loại	m ²	714	357	357	535
12	Đá ốp lát các loại	m ²	714	357	535	714
13	Ngói các loại	1000v	26.769	12.135	15.526	21.951
14	Vôi các loại	tấn	16.062	11.422	14.812	21.772

Stt	Loại vật liệu	Đơn vị	Bốc dỡ	Trung chuyển bằng phương tiện thô sơ		
				≤ 50m	≤ 200m	≤ 500m
15	Tấm lợp các loại	100m ²	12.314	9.458	12.135	17.489
16	Xi măng đóng bao các loại	tấn	11.243	10.351	13.563	19.631
17	Sắt thép các loại	tấn	21.951	13.028	17.489	26.055
18	Gỗ các loại	m ³	12.314	9.458	12.135	17.489
19	Tre cây 8 - 9m	100cây	36.585	8.566	11.422	17.132
20	Kính các loại	m ²	1.071	178	357	535
21	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	21.951	21.951	33.908	57.465
22	Dụng cụ thi công	tấn	17.668	12.492	15.883	22.843
23	Vận chuyển các loại phế thải	m ³	14.455	13.028	16.419	23.379

Ghi chú:

- Trường hợp trung chuyển các loại vật liệu xây dựng không có tên trong bảng đơn giá trên thì căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xác định đơn giá trung chuyển.

- Chi phí bốc dỡ, trung chuyển vật liệu trong công tác XD CB ngành thủy lợi không áp dụng theo bảng đơn giá này.

PHẦN 4

ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XẾP DỠ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG

I. Hướng dẫn chung:

1. Điều kiện áp dụng:

- Hàng được vận chuyển bằng các phương tiện vận tải đặc chủng.
- Không áp dụng đơn giá này đối với container.

2. Những hàng sau đây là hàng siêu trường, siêu trọng:

- Hàng có trọng lượng thực tế mỗi kiện không tháo rời được từ 20 tấn trở lên là hàng siêu trọng.
- Hàng vận chuyển mà kích thước thực tế mỗi kiện hàng không tháo rời được khi xếp lên phương tiện đường bộ thông thường có chiều cao tính từ mặt đất vượt từ 3,5 mét trở lên hoặc có chiều ngang lớn hơn 2,5 mét hoặc có chiều dài từ 12 mét trở lên là hàng siêu trường.
- Hàng vận chuyển bằng đường thủy nếu xếp lên sà lan dài 20m mà vượt quá kích thước xếp hàng cho phép của phương tiện là hàng siêu trường.

3. Trường hợp hàng vừa siêu trường vừa siêu trọng thì đơn giá xếp, dỡ, vận chuyển chỉ được tính theo một loại với giá cao nhất.

4. Trọng lượng tính chi phí khi vận chuyển bằng đường bộ được xác định như sau:

- Với kiện hàng hoá bình quân 1 tấn trọng lượng có thể tích dưới $1,5m^3$ thì trọng lượng tính là trọng lượng thực tế chuyên chở kể cả bao bì.
- Với kiện hàng hoá bình quân 1 tấn trọng lượng có thể tích từ $1,5m^3$ trở lên thì trọng lượng tính là trọng lượng tính đôi $1,5m^3$ thành 1 tấn.
- Đối với hàng siêu trọng thì trọng lượng tính là tấn trọng tải đăng ký của phương tiện (bao gồm cả móc) thực tế sử dụng để vận chuyển hàng.

5. Trọng lượng tính chi phí khi vận chuyển bằng đường thủy xác định như sau:

- Trọng lượng hàng xếp nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính bằng trọng tải đăng ký của phương tiện.
- Trọng lượng hàng xếp lớn hơn trọng tải đăng ký của phương tiện (trong giới hạn cho phép và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép) thì trọng lượng tính là trọng lượng thực chở.

6. Đơn vị trọng lượng tính là tấn (T) số lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính là tấn.

7. Đơn vị khoảng cách tính chi phí vận chuyển là Kilômet (km), số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km trở lên tính là 1km.

II. Cước vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

1. Đơn giá vận chuyển bằng đường sông:

Khoảng cách	Trọng lượng kiện	Loại sông	Giá cước
30km đầu (đồng/tấn)	20 tấn	1	60.300
Từ 31km trở lên (đồng/tấn/km)	20 tấn	1	440

- Vận chuyển chưa đủ 30km cũng tính cước 30km.
- Khi vận chuyển mà khoảng cách tính cước trên 30km cũng tính cước 30km thì 30km đầu tính theo đơn giá ở khoảng cách 30km đầu (đồng/tấn), từ km thứ 31 trở đi tính theo đơn giá từ 31km trở lên (đồng/tấn/km), cộng hai kết quả trên là cước toàn chặng.
- Tuyến đường vận chuyển là sông loại 1 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính cước:
 - + 1km sông loại 2 quy đổi thành 1,3km sông loại 1.
 - + 1km sông loại 3 quy đổi thành 1,7km sông loại 1.
 - + 1km sông loại 4 quy đổi thành 2km sông loại 1.
 - + 1km sông loại 5 quy đổi thành 2,3km sông loại 1.
 - + 1km sông loại 6 quy đổi thành 3km sông loại 1.
- Kiện hàng trên 20 tấn đến 40 tấn tăng 30% giá cước trên.
- Kiện hàng trên 40 tấn tăng 50% giá cước trên.
- Kiện hàng dài từ 12 mét đến 20 mét tăng 20% giá cước trên.
- Kiện hàng dài trên 20 mét tăng 30% giá cước trên.
- Trường hợp phải thuê tàu loại tàu đặc biệt chỉ để chuyên chở kiện hàng ở những địa hình phức tạp thì hai bên thỏa thuận từng trường hợp cụ thể và được cơ quan quản lý chuyên ngành duyệt.

2. Đơn giá vận chuyển bằng đường bộ:

2.1. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng nặng từ 20 tấn đến 40 tấn:

Trọng lượng kiện (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn/km)		
	Cự ly tối thiểu 30km	Cự ly từ 31km đến 100km	Cự ly 101km trở lên
Từ 20 tấn đến 30 tấn	4.640	2.690	2.490
Từ 31 tấn đến 40 tấn	5.870	3.070	2.990

- Vận chuyển chưa đủ 30km cũng tính bằng 30km.
- Khi vận chuyển trên 30km thì tính theo đơn giá tương ứng của từng đoạn cự ly của biểu cước trên, cộng dồn đơn giá của các đoạn cự ly được đơn giá toàn chặng.
- Hàng siêu trường tăng 50% so với đơn giá trên.

2.2. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng nặng trên 40 tấn:

Trọng lượng kiện hàng	Giá cước (đồng/tấn/km)						
	Cự ly tối thiểu 10km	Từ 11km đến 20km	Từ 21km đến 30km	Từ 31km đến 50km	Từ 51km đến 100km	Từ 101km đến 150km	Từ 151km trở lên
Trên 40 tấn đến 50 tấn	22.010	19.260	16.510	11.000	10.730	10.450	10.320
Trên 50 tấn đến 60 tấn	24.760	22.010	19.260	13.760	13.340	13.070	12.790
Trên 60 tấn đến 70 tấn	27.510	24.760	22.010	16.510	15.960	15.680	15.410
Trên 70 tấn đến 80 tấn	30.260	27.510	24.760	19.260	18.570	18.290	17.880
Trên 80 tấn đến 90 tấn	33.010	30.260	27.510	22.010	21.180	20.910	20.490
Trên 90 tấn đến 100 tấn	37.140	34.390	31.640	26.130	25.170	24.900	24.350
Trên 100 tấn đến 110 tấn	41.270	38.510	35.760	30.260	29.160	28.890	28.200

- Vận chuyển chưa đủ 10km cũng tính cước 10km.

- Khi vận chuyển trên 10km thì tính theo đơn giá cước tương ứng của từng đoạn cự ly của biểu cước trên, cộng dồn giá cước của các đoạn cự ly được giá cước toàn chặng.

- Biểu giá áp dụng vận chuyển trên đường mặt rải nhựa, độ dốc nhỏ hơn 3%.

2.3. Điều chỉnh đơn giá trong các trường hợp sau:

- Vận chuyển trên đường rải đá, mặt không nhẵn đơn giá tăng thêm 20% so với đơn giá trên.

- Nếu vận chuyển máy móc tinh vi cần độ an toàn cao đơn giá tăng thêm 20% so với đơn giá trên.

- Trường hợp phải huy động phương tiện từ nơi khác tính huy động phí cả chiều đi và về như sau:

Đầu kéo chạy không : 8.000 đồng/xe/km

Đầu kéo có cả móc : 48.000 đồng/xe/km

III. Chi phí xếp dỡ:

1. Xếp, dỡ tại cảng sông, cảng biển: áp dụng mức cước theo quy định của cảng.

Nếu tại các cảng biển, cảng sông tại thời điểm xếp, dỡ hàng không có phương tiện xếp dỡ hàng phù hợp với loại hàng siêu trường, siêu trọng thì được huy động phương tiện xếp dỡ từ nơi khác đến. Phí huy động phương tiện được tính như sau:

- Cầu cầu có nâng trọng từ 50 tấn trở lên (cả chiều đi và về)
- + Từ 1km đến dưới 50km: 68.000 đồng/cầu/km
- + Từ 50km đến dưới 100km: 64.000 đồng/cầu/km
- + Trên 100km: 52.000 đồng/cầu/km
- Cầu cầu có nâng trọng từ 40 tấn đến 50 tấn giảm 20%
- Cầu cầu có nâng trọng từ 30 tấn đến 40 tấn giảm 30%
- Cầu cầu có nâng trọng dưới 30 tấn giảm 50%

2. Trường hợp xếp dỡ khác:

Tuỳ phương tiện và khối lượng công việc xếp dỡ theo thực tế để xác định chi phí xếp dỡ. Tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Tây Ninh công bố theo từng thời kỳ để xác định chi phí máy thực hiện công việc xếp dỡ.

3. Những chi phí được cộng thêm:

- Chi phí tác nghiệp dỡ bằng 0,9 tác nghiệp xếp.
- Chi phí tác nghiệp kéo bằng 0,8 tác nghiệp xếp (kéo dịch chuyển kiện hàng bằng thủ công cự ly không quá 9 mét là một tác nghiệp kéo).
- Tác nghiệp xếp hay dỡ từ sà lan lên cầu cảng hoặc ngược lại khi biên độ thủy triều dao động dư $\pm 0,4$ mét tăng 40% cước xếp, dỡ; dao động từ $\pm 0,4$ mét trở lên thì cứ $\pm 0,2$ mét tăng 10% cước xếp, dỡ.
- Xếp hay dỡ lên xuống phương tiện đường bộ cao 1,2 mét tăng 25% cước xếp, dỡ; lên xuống toa xe lửa tăng 30% cước xếp dỡ.
- Tác nghiệp đưa vào bộ lắp đặt, cân chỉnh đúng vị trí tăng 20% cước xếp, dỡ.
- Chi phí gia cố mặt bằng, khắc phục chướng ngại hoặc nơi để hàng có độ dốc trên 15% để đảm bảo an toàn do các bên thỏa thuận.

4. Chi phí gia cố, chằng buộc:

Đơn vị: đồng/tấn

Công việc	Vận chuyển bằng tàu thủy	Vận chuyển bằng đường bộ	Phí xếp dỡ
Kê lót, chống nghiêng lật	40.000	26.200	23.300
Gia cố chằng buộc	26.700	19.700	

5. Chi phí áp tải:

- Chi phí áp tải theo tàu thủy: 78.000 đồng/người/ngày
- Chi phí áp tải theo ô tô: 31.000 đồng/người/ngày